

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN HỒNG YẾN

**NHẬN DIỆN VỊ TRÍ CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CÔNG LẬP
TRONG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ TẠI VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành: QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Hà Nội - 2016

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN HỒNG YẾN

**NHẬN DIỆN VỊ TRÍ CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CÔNG LẬP
TRONG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ TẠI VIỆT NAM**

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành: **Quản lý Khoa học và Công nghệ**

Mã số: **60.34.04.12**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Đặng Ngọc Dinh**

Hà Nội - 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	3
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu.....	5
6. Phương pháp nghiên cứu.....	6
7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn.....	6
8. Cơ cấu của luận văn	7
Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CÔNG LẬP TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	9
1.1. Hoạt động KH&CN.....	9
1.1.1. <i>Khái niệm khoa học</i>	9
1.1.2. <i>Khái niệm công nghệ</i>	10
1.1.3. <i>Khái niệm hoạt động KH&CN</i>	10
1.1.4. <i>Nhiệm vụ của hoạt động KH&CN</i>	11
1.1.5. <i>Nguyên tắc hoạt động KH&CN</i>	12
1.2. Tổ chức KH&CN	12
1.2.1. <i>Khái niệm chung về tổ chức</i>	12
1.2.2. <i>Khái niệm tổ chức KH&CN</i>	14
1.2.3. <i>Quyền của tổ chức KH&CN</i>	16
1.2.4. <i>Nghĩa vụ của tổ chức KH&CN</i>	17
1.2.5. <i>Tổ chức KH&CN ngoài công lập</i>	17
1.3. Tổ chức KH&CN ngoài công lập trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam ...	18
1.3.1. <i>Khái niệm và tính chất tổ chức hội ở Việt Nam</i>	18

1.3.2. <i>Tổ chức Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam</i>	20
1.3.3. <i>Hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập ở Việt Nam</i>	23
Chương 2: ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH KH&CN VIỆT NAM NHẪM NHẬN DIỆN VỊ TRÍ CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CÔNG LẬP	31
2.1. <i>Đánh giá thực trạng tổ chức KH&CN ngoài công lập trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam: Hiện trạng tổ chức và hoạt động</i>	31
2.1.1. <i>Văn bản pháp lý về hệ thống tổ chức KH&CN ngoài công lập</i>	31
2.1.2. <i>Hiện trạng hoạt động, sự đóng góp của các tổ chức KH&CN thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam</i>	32
2.1.3. <i>Những khó khăn trong hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập</i>	40
2.2. <i>Vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong hệ thống chính sách KH&CN Việt Nam</i>	44
2.2.1. <i>Những khía cạnh tích cực thúc đẩy vai trò của tổ chức KH&CN ngoài công lập</i>	44
2.2.2. <i>Những bất cập trong hệ thống chính sách KH&CN Việt Nam đối với hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập</i>	57
Kết luận Chương 2:	70
Chương 3: GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO VAI TRÒ, VỊ TRÍ..	72
CÁC TỔ CHỨC KH&CN NGOÀI CÔNG LẬP TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	72
3.1. <i>Giải pháp</i>	72
3.1.1. <i>Giải pháp phát triển nhân lực các tổ chức KH&CN ngoài công lập</i>	72
3.1.2. <i>Giải pháp tài chính</i>	79
3.1.3. <i>Giải pháp phát huy vai trò của Liên hiệp Hội Việt Nam trong hoạt động nghiên cứu - triển khai và phản biện xã hội</i>	80

3.1.4. Giải pháp hợp tác, khai thác nguồn lực từ các tổ chức KH&CN ngoài công lập nước ngoài.....	84
3.2. Khuyến nghị.....	86
Kết luận Chương 3:	90
KẾT LUẬN	92
TÀI LIỆU THAM KHẢO	94

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Số lượng thống kê các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam từ năm 2013 đến 30/6/2016	21
Bảng 1.2. Tình hình phân bố các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam từ năm 2013-30/6/2016	22
Bảng 1.3: Số lượng các tổ chức KH&CN đã đăng ký hoạt động tại Bộ KH&CN (tính đến hết năm 2014)	23
Bảng 1.4. số lượng các tổ chức KH&CN ngoài công lập đã đăng ký hoạt động tại Bộ KH&CN phân theo lĩnh vực (tính đến hết năm 2014).....	23
Bảng 2.1. Những lĩnh vực chính mà các tổ chức KH&CN trực thuộc của Liên hiệp Hội Việt Nam tham gia tư vấn chính sách	36
Bảng 2.2. Kinh phí huy động nguồn lực quốc tế của các tổ chức KH&CN thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam	38

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) trên lãnh thổ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xuất hiện từ những năm 45 của thế kỷ XX và số lượng các tổ chức này phát triển mạnh từ khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới (năm 1986). Tuy nhiên, đến những năm 1990-1991, các tổ chức KH&CN trên toàn lãnh thổ đều là các tổ chức KH&CN công lập với đặc thù Nhà nước thành lập, đầu tư, quản lý, cung cấp trụ sở, tài chính, quyết định bộ máy và nhân sự. Nhà nước thực sự chú trọng đến các tổ chức KH&CN ngoài công lập từ năm 1992 với việc ban hành Nghị định số 35-HĐBT ngày 28/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về công tác quản lý KH&CN. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế đất nước, các chính sách của Nhà nước đối với các tổ chức KH&CN dần được điều chỉnh và có tác động theo hướng tích cực; một vài điểm nổi bật có thể được tóm tắt như sau:

- Thực hiện xã hội hóa các hoạt động KH&CN, Nhà nước khích lệ và tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế, mọi tổ chức và cá nhân tham gia vào các hoạt động KH&CN;

- Nhà nước cho phép mọi tổ chức và cá nhân, kể cả các tổ chức có vốn nước ngoài, cá nhân nhà khoa học nước ngoài được thành lập tổ chức KH&CN, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và tiến hành các hoạt động KH&CN trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Trên toàn lãnh thổ thực sự đã hình thành các tổ chức KH&CN thuộc mọi thành phần kinh tế, hoạt động trong mọi lĩnh vực khoa học (xã hội và nhân văn, tự nhiên, nông nghiệp, y dược) với các loại hình: Tổ chức KH&CN công lập; Tổ chức KH&CN ngoài công lập; Tổ chức KH&CN có vốn nước ngoài, trong đó, tổ chức KH&CN ngoài công lập là loại hình tổ chức cũng đã có rất nhiều đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội nói chung, phát triển KH&CN nước nhà nói riêng.

Tuy nhiên, đến nay có thể nhận định rằng: vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong xã hội nói chung, trong hệ thống chính sách KH&CN nói riêng

tại Việt Nam hiện nay còn hết sức mờ nhạt. Điều này có thể giải thích qua một số nguyên nhân sau:

Trước hết đó là nhận thức về vai trò, ảnh hưởng của các tổ chức KH&CN ngoài công lập đối với sự nghiệp phát triển đất nước tại Việt Nam những năm gần đây còn hạn chế. Từ đó dẫn tới nhận thức chưa đầy đủ về các tổ chức KH&CN ngoài công lập của các cơ quan, cán bộ xây dựng và thực thi chính sách KH&CN.

Hơn nữa, bối cảnh kinh tế xã hội ở nước ta hiện nay vẫn chưa đảm bảo một cơ chế thị trường đích thực, còn nhiều phân biệt, từ thể chế đến những quy định, dẫn đến hiện tượng cạnh tranh không bình đẳng giữa các tổ chức thuộc nhà nước và tư nhân, công lập và ngoài công lập.

Mặc dù hoạt động các tổ chức KH&CN ngoài công lập đã có những kết quả nhất định, tuy nhiên vẫn chưa đạt được như mong muốn, và hoàn toàn có thể đem lại những kết quả tốt hơn. Một lý do rất quan trọng, đó là hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập chưa thực sự được quan tâm và được tạo cơ chế đúng mức để các tổ chức này tham gia các hoạt động xã hội, đặc biệt là hoạt động tư vấn, phản biện hoặc vận động chính sách đối với các dự án lớn, phức tạp và các văn bản quy phạm pháp luật mà xã hội đặc biệt quan tâm.

Một số văn bản về chính sách KH&CN mới được ban hành như: Luật KH&CN, Nghị định 115, Nghị định 43...cũng không tránh khỏi việc xem nhẹ vị trí, vai trò của các tổ chức KH&CN ngoài công lập.

Để có thể tăng tốc quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiệu quả, bối cảnh đất nước đang đặt ra những thách thức rất lớn trong việc phát huy vai trò, năng lực của mọi loại hình tổ chức (công lập và ngoài công lập) từ hoạt động kinh tế, xã hội, đến KH&CN.

Xuất phát từ thực tế trên đây, vấn đề nghiên cứu thực hiện đề tài ***Nhận diện vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong hệ thống chính sách KH&CN tại Việt Nam***, nhằm phân tích các chính sách của Nhà nước, đặc biệt là các chính sách KH&CN, nhận diện được những bất cập cần hoàn thiện, đề xuất những khuyến nghị

thúc đẩy hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong phạm vi toàn quốc, góp phần phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN, là hết sức cần thiết.

Đề tài tập trung nghiên cứu các tổ chức KH&CN ngoài công lập thuộc các hội, các tổ chức chính trị xã hội, cụ thể là các tổ chức KH&CN ngoài công lập trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (Liên hiệp Hội Việt Nam).

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến nay thực sự đã có bước tiến dài đối với sự phát triển các loại hình tổ chức KH&CN trên phạm vi toàn quốc.

Liên quan đến chủ đề nghiên cứu này, trong thời gian qua đã có một số công trình được thực hiện, cụ thể:

Trịnh Ngọc Diệu (2000), *Phát triển các tổ chức KH &CN ở nước ta trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế*. Luận văn Thạc sỹ Chính sách KH &CN, Viện Chiến lược và Chính sách KH &CN: đã nghiên cứu thực tiễn phát triển các tổ chức KH &CN Việt Nam thời điểm trước khi Luật KH&CN năm 2000 được thông qua ; khuyến nghị về sự phát triển các tổ chức KH &CN, nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của tổ chức KH&CN với sự phát triển KT-XH trong thời kỳ đến năm 2005.

Lê Công Lương (2009), *Đề tài: Đánh giá thực trạng hoạt động viện trợ nước ngoài của các tổ chức KH&CN trực thuộc VUSTA, năm 2009, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*

Phạm Văn Tân (2014), *Đề án: Xây dựng chương trình tăng cường năng lực cho các tổ chức KH&CN ngoài Nhà nước nhằm phát triển bền vững, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*

Phạm Văn Tân (2010), *Báo cáo tổng kết Hội thảo tổng kết hoạt động các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*

Bùi Kim Tuyền (2015), *Đề tài: Đánh giá kết quả tham gia xã hội hóa hoạt động KH&CN của các tổ chức trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam giai đoạn 2010-2015. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động*

Lê Thanh Tùng (2015), *Đề tài: Đánh giá vai trò và năng lực của các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tham gia hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội*, năm 2015

Nhìn chung, trong số các nghiên cứu nêu trên, đã có một số công trình nghiên cứu ở phạm vi toàn quốc, đối tượng nghiên cứu là các tổ chức KH&CN ngoài công lập. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu còn rất hạn chế, và đặc biệt chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu vào các chính sách KH&CN đối với hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nhận diện vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong hệ thống chính sách KH&CN tại Việt Nam nhằm thúc đẩy sự đóng góp hiệu quả của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt trong phát triển KH&CN.

Những mục tiêu cụ thể:

+ Tìm hiểu vai trò và sự đóng góp của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, phát triển KH&CN;

+ Đánh giá thực trạng hệ thống chính sách KH&CN của Việt Nam, mặt tích cực và bất cập. liên quan đến vị trí các tổ chức KH&CN ngoài công lập

+ Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách KH&CN nhằm thúc đẩy sự đóng góp của các tổ chức KH&CN ngoài công lập.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Phân tích một số vấn đề lý luận về vai trò của các tổ chức ngoài công lập nói chung và các tổ chức KH&CN ngoài công lập nói riêng, tập trung chủ yếu vào các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam trong phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) và KH&CN.

- Phân tích, đánh giá những mặt tích cực và những bất cập của hệ thống chính sách KH&CN Việt Nam nhằm nhận diện vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập.

- Xây dựng các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của các tổ chức KH&CN ngoài công lập, tập trung vào các giải pháp chính sách về phát triển nguồn nhân lực, tài chính, phát huy vai trò của Liên hiệp Hội Việt Nam, khai thác nguồn lực từ các tổ chức KH&CN ngoài công lập nước ngoài.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các tổ chức KH&CN ngoài công lập được thành lập và hoạt động trong phạm vi toàn quốc, tập trung chủ yếu vào các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Giới hạn phạm vi về nội dung: vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong hệ thống chính sách KH&CN tại Việt Nam

- Giới hạn phạm vi quãng thời gian diễn biến của đối tượng nghiên cứu: giai đoạn năm 2010-2015

- Giới hạn phạm vi không gian lấy số liệu: miền Bắc, miền Nam, tập trung chủ yếu vào các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam

5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Hệ thống chính sách KH&CN ở Việt Nam đã đánh giá như thế nào về vai trò, vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập? những mặt tích cực và bất cập?

- Giải pháp cụ thể nào khắc phục những bất cập của hệ thống chính sách nhằm phát huy vai trò của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN của đất nước trong giai đoạn mới?

5.2. Giả thuyết nghiên cứu

Những bất cập của hệ thống chính sách KH&CN ở Việt Nam hiện nay đang là một cản trở quan trọng phát huy vai trò của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong công cuộc phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN.

Nhóm 04 giải pháp cụ thể được đề xuất sẽ góp phần khắc phục những bất cập của hệ thống chính sách nhằm phát huy vai trò của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN của đất nước.

6. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

- *Phương pháp phân tích tài liệu:* sử dụng và phân tích các tài liệu liên quan đến nội dung đề tài (cơ sở lý thuyết liên quan; các kết quả điều tra, khảo sát tổ chức KH&CN; các báo cáo tổng hợp của Bộ KH &CN về hoạt động của các tổ chức KH&CN; các báo cáo của Liên hiệp các Hội KH &KT Việt Nam về hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trực thuộc...);

- *Phương pháp thống kê:* thu thập, xử lý các dữ liệu có sẵn liên quan đến các tổ chức KH&CN cần nghiên cứu;

- *Phương pháp chuyên gia:* phỏng vấn, hỏi ý kiến 01 lãnh đạo tổ chức KH&CN ngoài công lập; 01 lãnh đạo của cơ quan quản lý hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

7.1. Ý nghĩa lý luận

- Làm rõ những vấn đề lý luận về vai trò của các tổ chức ngoài công lập (tổ chức phi chính phủ - NGO), đặc biệt là các tổ chức KH&CN ngoài công lập, trong công cuộc phát triển kinh tế-xã hội đất nước;

- Làm rõ sự cần thiết thúc đẩy vai trò của tổ chức KH&CN ngoài công lập trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội đất nước, tính tất yếu của sự đóng góp của

các tổ chức này trong công cuộc phát triển đất nước hiện nay. Tham khảo một số mô hình về vị trí của tổ chức KH&CN ngoài công lập trên thế giới.

- Đánh giá hệ thống chính sách KH&CN tại Việt Nam từ góc độ nhận diện vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập. Phân tích những bất cập, nguyên nhân và đề xuất những phương thức, nhìn nhận, ứng xử phù hợp trong bối cảnh mới của đất nước.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Thông qua các số liệu thống kê và các phân tích, đánh giá, chỉ ra sự đóng góp của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội đất nước.

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách theo hướng thúc đẩy, nâng cao vai trò, vị trí các tổ chức này trong công cuộc phát triển đất nước, đặc biệt trong quá trình vận động chính sách, phân biện xã hội.

8. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, Luận văn gồm:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết về vai trò của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN

Chương 2: Đánh giá hệ thống chính sách KH&CN Việt Nam nhằm nhận diện vị trí của các tổ chức KH&CN ngoài công lập

+ Phân tích hiện trạng đóng góp của của các tổ chức ngoài công lập, đặc biệt là các tổ chức KH&CN ngoài công lập Việt Nam trong phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN

+ Đánh giá hệ thống chính sách KH&CN Việt Nam từ góc độ vị trí các tổ chức KH&CN ngoài công lập

Chương 3: Giải pháp và khuyến nghị nâng cao vai trò, vị trí các tổ chức KH&CN trong phát triển kinh tế xã hội, KH&CN

- + Giải pháp phát triển nhân lực
- + Giải pháp tài chính
- + Giải pháp phát huy vai trò của Liên hiệp Hội Việt Nam trong hoạt động nghiên cứu - triển khai và phản biện xã hội
- + Giải pháp hợp tác, khai thác nguồn lực từ các tổ chức KH&CN ngoài công lập nước ngoài

Kết luận

Danh mục tài liệu tham khảo

Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CÔNG LẬP TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1.1. Hoạt động KH&CN

1.1.1. Khái niệm khoa học

Khoa học được hiểu là *“hệ thống tri thức về mọi loại quy luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy”*.

Khái niệm khoa học trong Luật KH&CN 2013 cũng có tính tương đồng với khái niệm này, đó là *“hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy”*.

Hệ thống tri thức được phân biệt là tri thức kinh nghiệm và tri thức khoa học.

Tri thức kinh nghiệm: là những hiểu biết được tích lũy qua cuộc sống hàng ngày, trong mối quan hệ giữa con người với con người, cũng như mối quan hệ giữa con người với sự vật, tự nhiên và quan hệ xã hội. Tri thức kinh nghiệm không ngừng được sử dụng và phát triển trong thực tế. Tuy nhiên, tri thức kinh nghiệm không đi sâu vào bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng. Vì vậy, tri thức kinh nghiệm chỉ phát triển đến một giới hạn nhất định. Tri thức kinh nghiệm là cơ sở để hình thành tri thức khoa học.

Tri thức khoa học: là những hiểu biết được tích lũy một cách có hệ thống nhờ hoạt động nghiên cứu khoa học. Không giống như tri thức kinh nghiệm, tri thức khoa học dựa trên kết quả quan sát, thu thập qua những thí nghiệm, qua những sự kiện xảy ra ngẫu nhiên trong xã hội và tự nhiên. Tri thức khoa học được tổ chức trong khuôn khổ các ngành, các bộ môn khoa học, như: triết học, toán học, sử học, kinh tế học...

1.1.2. Khái niệm công nghệ

Công nghệ là “*hệ thống kiến thức, quy trình và kỹ thuật dùng để chế biến vật liệu và xử lý thông tin. Nó bao gồm kiến thức, kỹ năng, thiết bị, phương pháp và các hệ thống dùng trong việc tạo ra hàng hóa và cung cấp dịch vụ*” [12, tr. 5].

Có rất nhiều định nghĩa về công nghệ khác nhau tùy theo từng mục đích sử dụng. Công nghệ có thể là vật thể (thiết bị máy móc) còn được gọi là phần kỹ thuật (technoware); con người, phần con người (humanware); ghi chép, phần thông tin (inforware); thiết chế tổ chức, phần tổ chức (orgaware); có mục tiêu: để sử dụng tối ưu, để tác động vào các yếu tố môi trường vật chất, xã hội và văn hóa.

Khái niệm công nghệ cũng được quy định trong Luật KH&CN 2013: “*Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm*”.

1.1.3. Khái niệm hoạt động KH&CN

UNESCO định nghĩa, hoạt động KH&CN là “*các hoạt động có hệ thống liên quan chặt chẽ với việc sản xuất, nâng cao, truyền bá và ứng dụng các tri thức khoa học và kỹ thuật (scientific and technology knowledge) trong mọi lĩnh vực của KH&CN, là các khoa học tự nhiên và công nghệ, các khoa học y dược và nông nghiệp, cũng như các khoa học XH&NV*” [14, tr. 13].

Theo Luật KH&CN 2013, “*hoạt động KH&CN là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng nghiên cứu, dịch vụ KH&CN, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển KH&CN*”.

Nghiên cứu khoa học: là sự tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết; hoặc là phát hiện bản chất của sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người [14, tr. 17].

Nghiên cứu cơ bản: là những nghiên cứu nhằm phát hiện các thuộc tính, cấu trúc, động thái của các sự vật, tương tác trong nội bộ sự vật và mối liên hệ giữa sự vật với các sự vật khác. Sản phẩm của nghiên cứu cơ bản có thể là các khám phá, phát hiện, phát minh dẫn đến việc hình thành một hệ thống lý thuyết có giá trị tổng quát, ảnh hưởng đến một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học [14, tr. 20].

Nghiên cứu ứng dụng: là sự vận dụng quy luật được phát hiện từ nghiên cứu cơ bản để giải thích một sự vật, tạo ra những nguyên lý mới về các giải pháp và áp dụng chúng vào sản xuất và đời sống [14, tr. 21].

Giải pháp được hiểu theo một nghĩa rộng nhất, có thể là giải pháp về công nghệ, về vật liệu, về tổ chức và quản lý. Một số giải pháp công nghệ có thể trở thành sáng chế. Kết quả của nghiên cứu ứng dụng thì chưa ứng dụng được.

Phát triển công nghệ: là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới (Luật KH&CN 2013).

Triển khai thực nghiệm: là sự vận dụng các lý thuyết để đưa các hình mẫu với những tham số khả thi về kỹ thuật [14, tr. 22].

Dịch vụ KH&CN: là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng sản phẩm và hàng hóa; hoạt động an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; các hoạt động dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức KH&CN và kinh nghiệm thực tiễn.

1.1.4. Nhiệm vụ của hoạt động KH&CN

Hoạt động KH&CN có những nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận và vận dụng vào thực tiễn để xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh; góp phần xây dựng nền giáo dục tiên tiến, xây

dựng con người mới Việt Nam; kế thừa và phát huy giá trị truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và đóng góp vào kho tàng văn hoá, khoa học của thế giới.

- Nâng cao năng lực KH&CN để làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người; dự báo, phòng, chống, hạn chế và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Tiếp thu thành tựu KH&CN của thế giới, ứng dụng có hiệu quả công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền KH&CN Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống.

1.1.5. Nguyên tắc hoạt động KH&CN

Hoạt động KH&CN phải thực hiện đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển KH&CN.

- Xây dựng và phát huy năng lực nội sinh về KH&CN kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc thành tựu KH&CN của thế giới, phù hợp với thực tiễn của đất nước.

- Bảo đảm quyền tự do sáng tạo, phát huy dân chủ trong hoạt động KH&CN vì sự phát triển của đất nước.

- Trung thực, khách quan, đề cao đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường.

1.2. Tổ chức KH&CN

1.2.1. Khái niệm chung về tổ chức

Có nhiều khái niệm tổ chức. Tổ chức được định nghĩa hết sức đơn giản là công cụ thực hiện mục tiêu.

Theo ngôn ngữ thông thường, tổ chức được xem như tập hợp của nhiều người, nhiều nhóm người nhằm thực hiện một mục tiêu chung mà nếu chỉ một người hay một nhóm người không thực hiện được. Cách hiểu tổ chức như vậy cũng vẫn còn đơn giản và nhiều khi còn gây tranh cãi, đặc biệt trong giới khoa học. Như vậy khái niệm này đòi hỏi cần phải bao hàm nhiều nghĩa hơn khái niệm thông thường.

Với ngôn ngữ khoa học thì tổ chức là một thực thể xã hội do các cá nhân hoặc các nhóm kết hợp để thực hiện mục tiêu chung, có 3 đặc trưng cơ bản ngang nhau:

- Tổ chức được tạo ra nhằm thực hiện các mục tiêu chung của cộng đồng;

- Có cấu trúc phân công lao động nghĩa là mọi người tham gia tổ chức không phải đều được nhận việc như nhau mà được giao những việc phù hợp với yêu cầu của tổ chức, trình độ và năng lực cá nhân. Tổ chức càng phát triển thì phân công lao động càng triệt để;

Vận động theo quy trình là cỗ máy tổ chức được thiết kế và chế tạo ra đã kèm theo nó một bản điều lệ trong đó quy định nó vận động như thế nào, tức là bắt nó vận động theo quy trình do con người lập ra. Trong quá trình trao đổi với môi trường khi hoạt động trong thực tế luôn cần sự điều chỉnh vận động của tổ chức. Việc xác lập vận động theo quy trình là điều kiện thực thi kiểm soát vận động của tổ chức để đảm bảo tổ chức được hoạt động nhịp nhàng và hiệu quả. Khi thiết kế tổ chức, việc ban hành điều lệ hoạt động của tổ chức chính là xác lập sự vận động theo quy trình của tổ chức.

Để đạt được mục tiêu một cách hiệu quả nhất, trong quá trình vận động thực hiện mục tiêu, tổ chức phải tự điều chỉnh để thích nghi với những biến động của môi trường, để cân bằng với môi trường. Việc tự điều chỉnh này phản ánh sự nhạy cảm của tổ chức với môi trường.

Trong những điều kiện như nhau, không phải mọi tổ chức đều có thể tự điều chỉnh hoặc mức độ điều chỉnh cũng khác nhau. Vì thế, người ta thường nói đến điều kiện cho sự điều chỉnh của tổ chức, gồm:

Người đứng đầu tổ chức phải có năng lực và thiện chí đổi mới. Năng lực của nhà quản lý tổ chức được cấu thành bởi yếu tố học vấn, kinh nghiệm và bản lĩnh.

1.2.2. Khái niệm tổ chức KH&CN

1. Khái niệm

Xét một cách chung nhất, tổ chức KH&CN là một loại hình tổ chức, vì vậy nó bị chi phối bởi những quy luật cơ bản của tổ chức học. Các tổ chức KH&CN ở Việt Nam xuất hiện từ những năm 45 của thế kỷ XX, về cơ bản được hình thành theo mẫu hình của các nước xã hội chủ nghĩa với các tên gọi khác nhau: tổ chức nghiên cứu và triển khai, tổ chức KH&CN, cơ quan nghiên cứu, cơ quan nghiên cứu và triển khai, viện nghiên cứu...

Điều 3 Luật 2013 quy định: *“Tổ chức KH&CN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ KH&CN, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật”*.

2. Hình thức và phân loại tổ chức khoa học và công nghệ

a. Hình thức của tổ chức KH&CN

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Các tổ chức này được tổ chức dưới các hình thức: viện hàn lâm, viện nghiên cứu và phát triển, trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và các hình thức khác;

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học;

- Tổ chức dịch vụ KH&CN. Các tổ chức này được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và các hình thức khác.

b. Phân loại tổ chức KH&CN

Có nhiều kiểu phân loại tổ chức KH&CN khác nhau tùy theo tiêu chí, mục tiêu đã định.

- Theo lĩnh vực KH&CN, có thể chia thành: khoa học xã hội và nhân văn; khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật-công nghệ; khoa học nông nghiệp và khoa học y dược.

- Theo hoạt động KH&CN, chia thành: tổ chức nghiên cứu và triển khai; tổ chức CGCN; và tổ chức dịch vụ KH&CN.

- Theo chủ thể sở hữu: tổ chức KH&CN thuộc: khu vực nhà nước; khu vực tập thể; khu vực tư nhân; và khu vực đa quốc gia.

- Theo Luật 2013 của Việt Nam, có các cách phân loại sau:

- Phân loại theo thẩm quyền thành lập: Các cơ quan sau có thẩm quyền thành lập:

+ Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

+ Chính phủ;

+ Tòa án nhân dân tối cao;

+ Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ UBND cấp tỉnh;

+ Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

+ Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

+ Doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức khác.

- Phân loại theo chức năng: tổ chức nghiên cứu cơ bản; tổ chức nghiên cứu ứng dụng; và tổ chức dịch vụ KH&CN.

- Phân loại theo hình thức sở hữu: tổ chức KH&CN công lập; tổ chức KH&CN ngoài công lập; và tổ chức KH&CN có vốn nước ngoài.

Trong phạm vi của Luận văn, tác giả chỉ giới hạn nghiên cứu góc độ tổ chức KH&CN được phân loại theo hình thức sở hữu với các loại hình: tổ chức công lập,

tổ chức ngoài công lập và tổ chức có vốn nước ngoài., tập trung chủ yếu vào nhận diện các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong hệ thống Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam.

1.2.3. Quyền của tổ chức KH&CN

- Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động KH&CN ở lĩnh vực đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động. Tổ chức KH&CN công lập được Nhà nước giao biên chế.

- Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN; ký kết hợp đồng KH&CN; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về KH&CN.

- Thành lập tổ chức KH&CN, doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp KH&CN trực thuộc, văn phòng đại diện, chi nhánh trong nước và ở nước ngoài để hoạt động KH&CN theo quy định của Luật KH&CN và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động KH&CN và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

- Công bố kết quả hoạt động KH&CN theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và quy định khác của pháp luật.

- Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển KT-XH, kế hoạch phát triển KH&CN của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền.

- Tham gia hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN.

- Được chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ thành doanh nghiệp KH&CN theo quy định của pháp luật.

1.2.4. Nghĩa vụ của tổ chức KH&CN

- Đăng ký hoạt động KH&CN; thực hiện hoạt động KH&CN theo đúng lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

- Thực hiện hợp đồng KH&CN đã ký kết, nhiệm vụ KH&CN do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao.

- Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc sử dụng kinh phí và thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

- Bảo đảm kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản thường xuyên theo chức năng của mình; sử dụng kinh phí đầu tư cho KH&CN đúng pháp luật.

- Đăng ký, lưu giữ và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về KH&CN.

- Bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân hoạt động KH&CN trong tổ chức mình; giữ bí mật nhà nước về KH&CN.

1.2.5. Tổ chức KH&CN ngoài công lập

- Chủ thể sở hữu: thuộc quyền sở hữu của tập thể hoặc tư nhân.

- Bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm KH&CN... do các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp thành lập (các tổ chức nêu trên gồm cấp Trung ương và cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương); trực thuộc các doanh nghiệp, các trường đại học dân lập, các bệnh viện ngoài công lập và do các cá nhân thành lập trên tinh thần tự nguyện tập hợp nhau lại. Tài chính của tổ chức do các cá nhân tự nguyện đóng góp hoặc do doanh nghiệp, tổ chức chủ quản đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật và vốn ban đầu, nguồn thu lợi nhuận từ hoạt động KH&CN của tổ chức đem lại.

- Thực hiện các nhiệm vụ KH&CN theo mục tiêu, nhiệm vụ do tổ chức thành lập xác định hoặc tổ chức tự xác định.

1.3. Tổ chức KH&CN ngoài công lập trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam

1.3.1. Khái niệm và tính chất tổ chức hội ở Việt Nam

1. Khái niệm tổ chức hội ở Việt Nam

Tổ chức hội ở đây là tổ chức hội phi chính phủ (VNGs), không bao hàm 6 tổ chức đoàn thể chính trị xã hội (Mặt trận, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh) và các tổ chức Giáo hội.

Thuật ngữ “Tổ chức phi chính phủ “ xuất hiện ở Việt Nam, đầu tiên dùng trong Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992; Sau đó là Luật Hợp tác xã năm 1996 và một số văn bản pháp qui gần đây. Đến nay chúng ta chưa có Luật chuyên đề về tổ chức phi chính phủ như nhiều nước. Nói chung, văn bản của Đảng và Nhà nước ta ít dùng thuật ngữ “tổ chức phi chính phủ”, mà dùng thuật ngữ “tổ chức hội”. Nghị định số 88/NĐ-CP (1983) và gần đây được thay bằng nghị định số 45/NĐ-CP (2010) là Nghị định chuyên đề cũng quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Cương lĩnh xây dựng đất nước của Đảng, Hiến pháp của nhà Nước ta cũng như nhiều văn bản chính thống của đảng và nhà nước đều thừa nhận và khuyến khích, tạo điều kiện để phát triển các tổ chức hội.

Quan niệm về tổ chức hội (VNGs) ở nước ta được hiểu như sau:

+ Tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Tên gọi khác nhau: hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân và các tên gọi khác theo quy định của pháp luật (gọi chung là hội).

+ Hội hoàn toàn tự quản, tự trang trải, hoặc được Nhà nước hỗ trợ

+ Tổ chức và hoạt động của hội bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

2. Tính chất hội (chính trị - xã hội) ở Việt Nam

Đến nay, việc thành lập các tổ chức hội ở Việt Nam (VNGs) thường được cơ quan đảng có thẩm quyền nhất trí về chủ trương (nhất là ở địa phương) và phải được cấp có thẩm quyền của Nhà nước ra quyết định cho phép. Không những thế mà nhân sự VNGs (từ Ban vận động đến Ban chấp hành, các chức danh chủ chốt) đều có sự chỉ đạo của Thường vụ, thường trực cấp uỷ hoặc ban cán sự đảng có thẩm quyền. Nhiều trường hợp việc thành lập VNGs là do Đảng và Nhà nước chủ động chỉ đạo. Hầu hết các VNGs lớn đều được nhà nước tài trợ toàn bộ hoặc một phần (biên chế, trụ sở, phương tiện, kinh phí...). Nhiều hoạt động tổ chức hội đảm nhiệm là do đảng hoặc nhà nước giao. Các hoạt động thường xuyên của VNGs đặt dưới sự lãnh đạo của đảng và sự quản lý của nhà nước.

Vì vậy, có thể nói, các tổ chức hội ở Việt Nam là tổ chức phi Chính phủ, nhưng lại mang tính chất chính phủ. Mặt khác, những người tham gia tổ chức hội hầu hết là hội viên truyền thống, kỳ cựu của một hoặc hai tổ chức đoàn thể chính trị xã hội (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội Nông dân). Hơn nữa, đảng viên tham gia tổ chức hội thường chiếm tỷ lệ rất cao. Như vậy tổ chức hội ở Việt Nam mang tố chất chính trị rất rõ, nói cách khác, chất lượng chính trị của các tổ chức hội rất cao. Đó là điều khác biệt VNGs với NGOs ở các nước.

3. Tổ chức hội trong hệ thống tổ chức chính trị và xã hội ở Việt Nam

Hệ thống tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế ở Việt Nam gồm có:

- Tổ chức chính trị: Đảng cộng sản Việt nam (Ở nhiều nước khác, tổ chức chính trị gồm nhiều đảng phái khác nhau);

- Mặt trận tổ quốc và các tổ chức Đoàn thể chính trị - xã hội (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Liên hiệp hội, Hội cựu chiến binh);

-Tổ chức hành chính (Các cấp chính quyền cùng các cơ quan chuyên môn trực thuộc);

-Tổ chức sự nghiệp (Bệnh viện, trường học, trung tâm khoa học công nghệ...);

-Tổ chức kinh tế (Các doanh nghiệp, hợp tác xã);

- Tổ chức hội VNGs (hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ...)

-Tổ chức Giáo hội

Ở phần lớn các nước phát triển trên thế giới, các tổ chức NGOs ra đời và đồng hành cùng với các tổ chức đảng phái và tổ chức chính phủ. Ở Việt Nam, các VNGs ra đời muộn hơn và phát triển chủ yếu trong thời kỳ đổi mới.

1.3.2. Tổ chức Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

- *Tổ chức chính trị - xã hội*: Có 3 tổ chức là Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam) Liên hiệp Hội Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam. (Theo xác định của Đảng, Nhà nước chưa có văn bản xác định chính thức)

Liên hiệp Hội Việt Nam đến nay đã trải qua hơn 30 năm trưởng thành và phát triển. Hiện nay, với nhiệm vụ tập hợp và đoàn kết tất cả giới trí thức, các hội khoa học và kỹ thuật của người Việt Nam trong và ngoài nước thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước phát triển KH&CN, kiến thức khoa học và kỹ thuật cho quần chúng, bồi dưỡng và nâng cao liên tục trình độ cho đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, triển khai ứng dụng và đưa nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, tư vấn về chính sách khoa học, công nghệ, kỹ thuật và kinh tế - xã hội cho Đảng và Nhà nước. Hiện có 138 hội thành viên. Trong đó có 77 hội ngành toàn quốc, đa ngành, đa lĩnh vực, 63/63 Liên hiệp hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (địa phương), hơn 400 đơn vị trực thuộc là các tổ chức KH&CN, gần 200 cơ quan ngôn luận báo, tạp chí và các dạng hình khác (chưa

kể 4 Tổng hội có các hội và các đơn vị trực thuộc) với khoảng trên 1,2 triệu trí thức, chiếm trên 1/3 trí thức của cả nước. Hoạt động của Liên hiệp Hội Việt Nam rộng khắp toàn quốc, tập hợp trí thức hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực đa dạng, khác nhau về khoa học và kỹ thuật, xoa đói, giảm nghèo, xây dựng kinh tế, xã hội, bảo vệ an ninh quốc phòng, cánh tay nối dài thực hiện tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Các Hội thành viên, tổ chức trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam phát triển nhanh, tăng về số lượng, chất lượng, hoạt động hiệu quả, ngày càng thể hiện có vai trò, vị thế trong đời sống, được xã hội thừa nhận, Đảng và Nhà nước tin tưởng. Nhiều đóng góp của Liên hiệp Hội Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng các Văn kiện của Đảng. Với Nhà nước: Xây dựng đường dây điện 500KV, nhà máy thủy điện Sơn La, đường mòn Hồ Chí Minh, Booxits Tây nguyên, Hoàng thành Thăng Long, Quy hoạch Thủ đô, Nhà máy điện hạt nhân, Hiến pháp và nhiều văn bản pháp luật khác.

Bảng 1.1. Số lượng thống kê các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam từ năm 2013 đến 30/6/2016

Năm	Số lượng tổ chức thành lập	Có GCN Đăng ký hoạt động KH&CN	Số lượng tổ chức giải thể	Số lượng tổ chức đang hoạt động
2013	41	41	15	365
2014	23	23	7	388
2015	32	31	1	421
-30/6/2016	13	13	2	434

(Nguồn: Báo cáo tình hình động các tổ chức KH&CN trực thuộc

Liên hiệp Hội Việt Nam đến 6/ 2016, Liên hiệp Hội Việt Nam)

Bảng 1.2. Tình hình phân bố các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam từ năm 2013-30/6/2016

Năm	Hà Nội	Tp.HCM	Hải Phòng	Cần Thơ	Địa phương khác	Ghi chú
2013	316	34	3	1	11	
2014	334	35	4	1	14	
2015	358	40	4	1	18	
-30/6/2016	370	40	4	1	19	

(Nguồn: Báo cáo tình hình động các tổ chức KH&CN trực thuộc

Liên hiệp Hội Việt Nam đến 6/ 2016, Liên hiệp Hội Việt Nam)

Thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ trên đây góp phần giáo dục tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, xây dựng con người mới cho hội viên, đóng góp tích cực vào đời sống chính trị, xã hội của đất nước: phát huy trí tuệ của đội ngũ trí thức trong việc tham gia chuẩn bị các văn kiện, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước; trong việc khuyến khích đưa nhanh các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, đặc biệt là trong việc tư vấn, phản biện, giám định xã hội về khoa học công nghệ và kinh tế - xã hội. Uy tín của Liên hiệp Hội Việt Nam và các hội thành viên ngày càng một tăng, thể hiện vai trò của một tổ chức chính trị - xã hội, có hệ thống tổ chức từ Trung ương tới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nằm trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đảng và nhà nước đã trao tặng cho Liên hiệp Hội Việt Nam và các Hội thành viên nhiều phần thưởng cao quý, trong đó có huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Hồ Chí Minh.

Tổ chức hội ở nước ta có đóng góp to lớn vào việc tập hợp, đoàn kết giới trí thức và các tầng lớp nhân dân, góp phần phát triển xã hội dân sự, phát huy tính tích cực của công dân trong việc giải quyết công việc của cộng đồng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của của hội viên và công dân, tham gia tích cực thực hiện nhiệm vụ đối

ngoại nhân dân, nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, tham mưu đề xuất, tư vấn, phản biện và giám định xã hội nhiều vấn đề lớn, quan trọng của đất nước, của địa phương. Thông qua đó, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương. Chính vì vậy mà Đảng và nhà nước ngày càng quan tâm hơn đến việc phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức hội.

1.3.3. Hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập ở Việt Nam

Bảng 1.3: Số lượng các tổ chức KH&CN đã đăng ký hoạt động tại Bộ KH&CN (tính đến hết năm 2014)

Khu vực trực thuộc	1995	2000	2005	2011	2012	2013	2014
Công lập	200	306	422	550	560	589	626
Ngoài công lập	37	128	354	549	593	645	679
Tổng số	237	434	776	1099	1153	1234	1305

(Nguồn: Tài liệu phục vụ Hội nghị toàn quốc về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập, Bộ KH&CN năm 2015)

Bảng 1.4. số lượng các tổ chức KH&CN ngoài công lập đã đăng ký hoạt động tại Bộ KH&CN phân theo lĩnh vực (tính đến hết năm 2014)

Lĩnh vực hoạt động	Số lượng (tổ chức)	Tỷ lệ (%)
Khoa học Xã hội và Nhân văn	373	55
Khoa học Tự nhiên	43	6.33
Khoa học Nông nghiệp	53	7.80
Khoa học Y - Dược	26	3.83
Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ	184	27.04
Tổng cộng	679	100

(Nguồn: Tài liệu phục vụ Hội nghị toàn quốc về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập, Bộ KH&CN năm 2015)

Ngay từ năm 1992, vận dụng Nghị định 35/HĐBT về công tác quản lý KH&CN, Liên hiệp Hội Việt Nam đã khuyến khích các tập thể, các nhà khoa học nghiên cứu và lập hồ sơ thành lập các tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, đào tạo và xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Mặc dù là các tổ chức tự chủ, tự quản, tự chịu trách nhiệm trong điều kiện hệ thống pháp luật của nước ta hoàn chỉnh nên gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động, nhưng các tổ chức KH&CN trực thuộc đã rất chủ động và sáng tạo trong tổ chức và hoạt động, đã xác lập được vị thế của các tổ chức KH&CN ngoài công lập trong xã hội. Các lĩnh vực hoạt động của các tổ chức này rất đa dạng, phong phú, nhìn chung được quy nạp vào một số nhóm chính như sau:

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được coi là nhiệm vụ chính của các tổ chức KH&CN hoạt động trong Liên hiệp Hội Việt Nam. Tuy nhiên, khác với các tổ chức của nhà nước, các tổ chức KH&CN ngoài công lập do hạn chế về kinh phí và cơ sở vật chất, nên thường hoạt động ở quy mô nhỏ.

Mặc dù vậy, những năm qua, các tổ chức KH&CN trực thuộc đã rất tích cực trong việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhiều sản phẩm của việc nghiên cứu khoa học đã phục vụ được cộng đồng một cách thiết thực.

2. Hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu

Các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam đã tham gia tích cực trong việc thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng; nghiên cứu các giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu sự cố môi trường, thiên tai, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối; tư vấn, phân biện và giám định đối với các vấn đề liên quan đến môi trường; tham gia tư vấn chính sách về môi trường; triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai tại cộng đồng và cơ sở.

3. Hoạt động phát triển cộng đồng, xóa đói giảm nghèo

Các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam đã tham gia tích cực vào hoạt động xóa đói giảm nghèo, phát triển cộng đồng và đạt được nhiều thành công đáng kể.

4. Hoạt động tư vấn, phản biện và vận động chính sách

Tư vấn, phản biện và giám định xã hội là một trong những hoạt động quan trọng và tạo ra bản sắc riêng của Liên hiệp Hội Việt Nam trong nhiều năm qua. Trong những năm gần đây, các tổ chức KH&CN trực thuộc cũng tham gia tích cực và đạt được những thành công trong việc tư vấn, phản biện và vận động chính sách, đặc biệt ở cấp cộng đồng.

5. Hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân

Rất nhiều tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam đã tham gia vào việc chăm sóc sức khỏe nhân dân thông qua việc tuyên truyền và phổ biến kiến thức khoa học về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe vị thành viên, tham gia vào việc khám chữa bệnh...

6. Hoạt động phổ biến kiến thức

Thông tin và phổ biến kiến thức là hoạt động khá nổi bật của các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam. Các hoạt động này được tiến hành thông qua hình thức tổ chức các khoá đào tạo, nâng cao năng lực, các chương trình truyền thông, các ấn phẩm, phim ảnh... Phần lớn các hoạt động thông tin và phổ biến kiến thức được lồng ghép vào các hoạt động của dự án.

7. Cung cấp các dịch vụ

Các dịch vụ do các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam cung cấp như: Dạy nghề cho người khuyết tật; Cung cấp dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS;...

8. Hoạt động tư vấn và vận động chính sách

Các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam là nơi tập trung đội ngũ nhà khoa học, chuyên gia đông đảo, uy tín, liên kết hình thành mạng lưới, liên minh như: giới, môi trường, biến đổi khí hậu, y tế và khoáng sản...

Hoạt động tư vấn và vận động chính sách tập trung chủ yếu vào các chính sách quan trọng, các dự án Luật của Chính phủ và Quốc hội cũng như các chủ trương của Đảng, như: Luật Môi trường, Luật trẻ em, Luật bảo vệ người tiêu dùng, Luật an toàn thực phẩm, Luật BHYT.

9. Hoạt động huy động nguồn lực quốc tế

Các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam có nhiều hoạt động thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc đào tạo nhân lực, hỗ trợ kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm và đặc biệt là huy động nguồn lực.

10. Hoạt động phòng chống HIV/AIDS

Hiện có khoảng 30 tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam và nhiều tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động trong lĩnh vực này.

1.3.4. Vài nét về các tổ chức phi chính phủ trên thế giới

Tổ chức phi chính phủ (Non-Governmental Organizations, gọi tắt là NGOs) đã tồn tại hàng trăm năm trên thế giới dưới nhiều dạng khác nhau. Nguồn gốc xa xưa của NGOs vốn là những nhóm nhỏ làm từ thiện. Tiêu chí hoạt động của các tổ chức này là cứu trợ nhân đạo đối với nạn nhân chiến tranh, thiên tai và nghèo đói, không phân biệt chính kiến và địa dư. Cho tới nay trên thế giới, các nước có quan điểm khác nhau về phân loại và định nghĩa về NGOs. Một số nước coi tất cả các tổ chức không phải của chính

phủ là các NGOs.

Theo luật pháp một số nước, các tổ chức NGOs bao gồm các chủ thể có tư cách pháp nhân, là những tổ chức không thuộc chính phủ như các Viện, các tổ chức

tư nhân hay công cộng hoặc các Quỹ... Các NGOs đó là những tổ chức phi lợi nhuận, được lập ra hợp pháp và có tư cách pháp nhân theo pháp luật của nước đó và theo pháp luật của nước cho đặt trụ sở chính. Có thể rút ra đặc điểm chung của loại hình tổ chức này là được thành lập một cách tự nguyện và hợp pháp, không thuộc bộ máy hành chính nhà nước và không nhằm mục đích lợi nhuận.

Ba loại NGOs hiện đang hoạt động trên thế giới:

- + Tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc gia;
- + Tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc tế;
- + Tổ chức phi chính phủ mang tính chất chính phủ;

Các tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc gia (National Non-Governmental Organizations, gọi tắt là NNGOs) là tổ chức mà các thành viên đều mang một quốc tịch. Các tổ chức này xuất hiện trên thế giới rất sớm. Phạm vi hoạt động chủ yếu phục vụ cho từng cộng đồng, hoạt động trong phạm vi một nước. Về số lượng, NNGOs chiếm đa số tuyệt đối. Các tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc tế (International Non-Governmental Organizations, gọi tắt là INGOs) là tổ chức mà các thành viên của nó mang nhiều quốc tịch khác nhau sáng lập ra. Về số lượng, INGOs ít hơn nhiều so với NNGOs. Phạm vi hoạt động của INGOs rộng khắp trên thế giới, nhưng INGOs phải tuân theo luật pháp của nước nhận sự hợp tác. Các tổ chức phi chính phủ mang tính chất chính phủ (Governmental Non-Governmental Organizations, gọi tắt là GONGOs) là các tổ chức do chính phủ lập ra hoặc một NGO nào đó hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách của chính phủ. Ví dụ: Chương trình phát triển DED của Đức; SNV của Hà Lan đang có chương trình viện trợ cho Việt Nam.

Tiếng nói của NGOs đối với các vấn đề thuộc mối quan tâm chung của cộng đồng quốc tế ngày càng được các nước và các tổ chức quốc tế lớn như Liên hợp quốc (LHQ), Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) và đặc biệt các tổ chức ngân hàng, tài chính thế giới như World Bank (WB) và Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) quan tâm. Tính đến năm 2006 đã có gần 2,870 tổ chức NGO có quy chế tham

khảo ý kiến với Hội đồng Kinh tế-Xã hội-ECOSOC của LHQ (năm 1946 chỉ có 41 tổ chức được Hội đồng cho hưởng qui chế; năm 1993 có 978; năm 1997 có 1,356). Theo quy định, số NGOs này được phát biểu, tham gia thảo luận tại các cuộc họp của ECOSOC và đưa ra những đề mục quan tâm vào chương trình nghị sự của cơ chế này hoặc các tiểu ban trực thuộc Hội đồng. Năm 1986, UNDP thành lập riêng một vụ chuyên theo dõi và phối hợp hoạt động với các NGOs. WB hàng năm đều tổ chức các Hội nghị tư vấn với NGOs. Sự tham gia của các tổ chức NGO trên các diễn đàn khác về kinh tế, xã hội và phát triển ngày một tăng, đồng thời tổ chức những diễn đàn riêng của mình song song với những Hội nghị quốc tế. Với tiếng nói của mình, NGOs đã đóng góp đáng kể vào sự thành công của nhiều hội nghị quốc tế lớn trong những năm qua như Hội nghị Thế giới về Phụ nữ, Hội nghị Thế giới về Dân số và Phát triển, Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển xã hội, Hội nghị Thế giới về Môi trường...

Tổ chức phi chính phủ(NGO) là tổ chức dân sự, tự nguyện của công dân, của tổ chức, động độc lập tương đối với Nhà nước, tồn tại cùng với Nhà nước. Hoạt động đa dạng trong các lĩnh vực dịch vụ, từ thiện, nhân đạo, y tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường...nhằm phục vụ lợi ích công cộng, không vì lợi nhuận.

NGO tự thành lập, nhưng phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập và hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật, chịu sự quản lý của nhà nước; hoàn toàn tự quản, tự trang trải, hoặc được nhà nước hỗ trợ (biên chế, phương tiện, kinh phí...)

Hiến chương Liên hiệp quốc cũng như Hiến pháp và Luật pháp các nước đều thừa nhận và khuyến khích phát triển NGOs. Ở các nước phát triển trên thế giới, cùng với tổ chức đảng phái chính trị và tổ chức chính phủ, NGOs cũng phát triển phong phú, đa dạng đã hàng trăm năm nay với số lượng lên đến hàng ngàn tổ chức. Gần 100 NGOs đã phát triển thành hệ thống tổ chức quốc tế ở tầm toàn cầu hoặc khu vực, nhất là tổ chức nhân đạo, từ thiện, bảo vệ môi trường, y tế, khoa học và công nghệ...

Có ba loại NGOs hiện đang hoạt động trên thế giới như sau:

Các tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc gia (National Non-Governmental Organizations, gọi tắt là NGOs) là tổ chức mà các thành viên đều mang một quốc tịch. Các tổ chức này xuất hiện trên thế giới rất sớm. Phạm vi hoạt động chủ yếu phục vụ cho từng cộng đồng, hoạt động trong phạm vi một nước. Về số lượng, NGOs chiếm đa số tuyệt đối.

Các tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc tế (International Non-Governmental Organizations, gọi tắt là INGOs) là tổ chức mà các thành viên của nó mang nhiều quốc tịch khác nhau sáng lập ra. Về số lượng, INGOs ít hơn nhiều so với NGOs. Phạm vi hoạt động của INGOs rộng khắp trên thế giới, nhưng INGOs phải tuân theo luật pháp của nước nhận sự hợp tác.

Các tổ chức phi chính phủ mang tính chất chính phủ (Governmental Non-Governmental Organizations, gọi tắt là GONGOs) là các tổ chức do chính phủ lập ra hoặc một NGO nào đó hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách của chính phủ. Ví dụ: Chương trình phát triển DED của Đức; SNV của Hà Lan đang có chương trình viện trợ cho Việt Nam.

Tổ chức phi chính phủ càng ngày càng có vai trò lớn lao trong việc phát huy tích cực xã hội quần chúng. Tích cực xã hội là những biểu hiện của sự hoạt động có ích về mặt xã hội, hoàn thiện phẩm chất trong mọi lĩnh vực: Xã hội, chính trị, kinh tế và tinh thần. Tương ứng với từng lĩnh vực đó, vai trò to lớn trong việc phát triển tính tích cực của từng công dân. Có thể nói tổ chức phi chính phủ là môi trường xã hội giáo dục và rèn luyện ý thức dân chủ, năng lực và thực hành dân chủ cho các công dân. Chính vai trò phi chính phủ quan trọng như vậy cho nên tổ chức quốc tế lớn như Liên Hiệp quốc, chương trình phát triển Liên Hiệp quốc (UNDP), Cơ quan Văn hóa Liên Hiệp quốc (UNESCO) và đặc biệt Tổ chức ngân hàng (IMF, WB...) đều rất quan tâm đến hoạt động của các tổ chức phi chính phủ.

Tổ chức phi chính phủ có vai trò rất quan trọng trong đời sống chính trị và xã hội ở các nước và trên toàn cầu. Với quá trình phát triển xã hội dân sự, mở cửa hội

nhập quốc tế, các tổ chức phi chính phủ đang có xu hướng phát triển rộng khắp trong hầu hết các lĩnh vực ở các nước và có xu hướng tiếp tục hình thành các hệ thống toàn cầu và khu vực.

Có hơn 500 NGOs và INGOs đã có quan hệ với Việt Nam, trong đó có hơn 50 tổ chức có văn phòng đại diện tại Việt Nam. Số lượng NGOs và INGOs có quan hệ với Việt Nam và thành lập Văn phòng tại Việt Nam đang tiếp tục tăng lên. NGOs và INGOs đã và đang có giúp đỡ quan trọng đối với Việt Nam về tài chính, đối ngoại và tư vấn phát triển. Tuy nhiên, có tổ chức phi chính phủ bị các thế lực chính trị, tổ chức tình báo nước ngoài lợi dụng. Việt Nam đang ra sức tranh thủ sự giúp đỡ của NGOs, INGOs, đồng thời có biện pháp hạn chế hoạt động tiêu cực từ phía các tổ chức đó.

Kết luận Chương 1:

Các nội dung được trình bày trong Chương 1 đã làm rõ các khái niệm về hoạt động KH&CN, tổ chức KH&CN; tổ chức KH&CN ngoài công lập; quá trình phát triển các loại hình tổ chức KH&CN ở Việt Nam; quyền, nghĩa vụ của các tổ chức KH&CN. Bên cạnh đó, Luận văn cũng đã cho thấy những điểm cơ bản của các tổ chức hội tại Việt Nam, những hoạt động nổi bật của các tổ chức KH&CN ngoài công lập tại Việt Nam. Đồng thời, Luận văn cũng đã đưa ra một bức tranh khái quát về hoạt động của một số tổ chức phi chính phủ từ một vài quốc gia trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *Tài liệu phục vụ Hội nghị toàn quốc về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập*, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*
3. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế*
4. Nguyễn Quyết Chiến (2016), *Báo cáo tình hình động các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam đến 6/ 2016*, Liên hiệp Hội Việt Nam
5. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), *Nghị định số 35-HĐBT ngày 28/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về công tác quản lý KH&CN*
6. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật KH&CN*
7. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập*
8. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư*

9. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 80/2007/NĐ-CP*
10. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Nghị định 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN*
11. Trịnh Ngọc Diệu (2000), *Phát triển các tổ chức KH&CN ở nước ta trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế. Luận văn Thạc sỹ Chính sách KH&CN, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN*
12. Học viện Hành chính Quốc gia (2000), *Một số thuật ngữ hành chính*, Nxb Thế giới, Hà Nội
13. Hoàng Ngọc Giao (2016), *Môi trường pháp lý cho sự phát triển của các tổ chức xã hội Việt Nam. Thách thức-giải pháp. Nhu cầu đặt ra với Luật về Hội, Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội, Liên hiệp Hội Việt Nam năm 2016*
14. Vũ Cao Đàm (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb KHKT, Hà Nội,.
15. Trần Xuân Định, Đỗ Quỳnh Hoa (2012), *Văn phòng Đăng ký hoạt động KH&CN: 20 thành lập và hoạt động*, Tạp chí Hoạt động khoa học 12/2012,
16. Lê Công Lương (2009), *Đề tài: Đánh giá thực trạng hoạt động viện trợ nước ngoài của các tổ chức KH&CN trực thuộc VUSTA*, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
17. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Luật khoa học và công nghệ năm 2000*
18. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật đất đai năm 2003*
19. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật đầu tư năm 2005.*
20. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008*

21. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật đất đai năm 2013*
22. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013*
23. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật khoa học và công nghệ năm 2013*
24. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật đầu tư năm 2014.*
25. Phạm Văn Tân (2010), *Báo cáo tổng kết Hội thảo tổng kết hoạt động các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam*, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
26. Phạm Văn Tân (2012), *Báo cáo tổng kết Hội thảo tổng kết hoạt động các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam*, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
27. Phạm Văn Tân (2014), *Đề án: Xây dựng chương trình tăng cường năng lực cho các tổ chức KH&CN ngoài Nhà nước nhằm phát triển bền vững, năm 2014*, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
28. Phạm Văn Tân (2014), *Báo cáo tổng kết Hội thảo tổng kết hoạt động các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam*, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
29. Hàn Mạnh Tiến (2016), *Tài chính bền vững cho sự phát triển các tổ chức xã hội ở Việt Nam: thách thức- giải pháp, Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội, Liên hiệp Hội Việt Nam năm 2016*
30. Hàn Mạnh Tiến (2016), *Đánh giá nhanh môi trường phát lý và chính sách, Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội, Liên hiệp Hội Việt Nam năm 2016*
31. Lê Thanh Tùng (2015), *Báo cáo tổng kết Đề tài: Đánh giá vai trò và năng lực của các tổ chức KH&CN trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam tham gia hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội năm 2015*, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

32. Bùi Kim Tuyên (2014), *Báo cáo tổng kết Hội thảo “Các giải pháp hỗ trợ phát triển các tổ chức KH&CN ngoài công lập”*, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
33. Bùi Kim Tuyên (2016), *Báo cáo tổng kết Đề tài: Đánh giá kết quả tham gia xã hội hóa hoạt động KH&CN của các tổ chức trực thuộc Liên hiệp Hội Việt Nam giai đoạn 2010-2015. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động*, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam
34. Đỗ Thị Vân (2016), *Sự phát triển của các tổ chức xã hội: cơ hội- thách thức- giải pháp*, Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội, Liên hiệp Hội Việt Nam năm 2016
35. Đỗ Thị Vân (2016), *Xây dựng hệ thống cộng đồng bền vững trong phòng, chống HIV/AIDS*, Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội, Liên hiệp Hội Việt Nam năm 2016
36. Trần Xuân Việt (2016), *Sự tham gia của các tổ chức trực thuộc trong công tác vận động chính sách và vai trò kết nối của Liên hiệp Hội Việt Nam (VUSTA)*, Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội, Liên hiệp Hội Việt Nam năm 2016